

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 84/2017/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 22 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về tổ chức mạng lưới, nhiệm vụ và chế độ đối với đội ngũ công tác viên làm công tác giảm nghèo cấp xã giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về tổ chức mạng lưới, nhiệm vụ và chế độ đối với đội ngũ công tác viên làm công tác giảm nghèo cấp xã giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội và Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tổ chức mạng lưới, nhiệm vụ và chế độ đối với đội ngũ công tác viên làm công tác giảm nghèo cấp xã giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Giao Sở Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2018.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động-Thương binh và Xã hội, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND tỉnh; Chính phủ;
- Bộ LĐ-TB&XH;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể chính trị;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP: Tỉnh ủy, ĐĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Công báo tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, CV;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K20 *[Signature]*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Quốc Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về tổ chức mạng lưới, nhiệm vụ và chế độ đối với đội ngũ công tác viên
làm công tác giảm nghèo cấp xã, giai đoạn 2018 - 2020

trên địa bàn tỉnh Bình Định

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84 /2017/QĐ-UBND

ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tổ chức mạng lưới, nhiệm vụ và chế độ đối với đội ngũ công tác viên làm công tác giảm nghèo cấp xã giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 30a; xã đặc biệt khó khăn, xã và thị trấn có thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135.

(Phụ lục 01 kèm theo)

Điều 3. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể và yêu cầu

1. Mục tiêu chung

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và người dân, cộng đồng về thực hiện các chính sách, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; cải thiện đời sống về vật chất và tinh thần cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, duy trì sự ổn định và phát triển bền vững của hộ mới thoát nghèo; đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra, hoàn thành xã nông thôn mới.

2. Chỉ tiêu cụ thể

a) 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân và cộng đồng tại các địa bàn xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 30a, xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 được phổ biến các chủ trương, chính sách giảm nghèo bền vững thông qua đội ngũ công tác viên làm công tác giảm nghèo ở cơ sở;

b) 100% công tác viên làm công tác giảm nghèo được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, kỹ năng thực hiện chính sách, dự án giảm nghèo bền vững trên địa bàn, đảm bảo tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân và cộng đồng.

c) Hình thành, ổn định mạng lưới công tác viên làm công tác giảm nghèo ở cơ sở đảm bảo thực hiện tốt, có hiệu quả giúp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào

dân tộc thiểu số và người dân trên địa bàn chủ động lập kế hoạch thực hiện các dự án, chính sách nhằm cải thiện đời sống vật chất và tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020.

3. Yêu cầu

a) Xây dựng đội ngũ cộng tác viên làm công tác giảm nghèo ở cơ sở có đầy đủ kiến thức, kỹ năng và có khả năng kết nối các nguồn lực trên địa bàn để lồng ghép hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập và thoát nghèo, thoát cận nghèo.

b) Việc tuyển chọn đội ngũ cộng tác viên làm công tác giảm nghèo ở cơ sở phải hết sức khách quan, lựa chọn được những người có sức khỏe, kinh nghiệm, khả năng và tâm huyết trong công tác giảm nghèo.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tổ chức mạng lưới, tiêu chuẩn và tuyển chọn cộng tác viên

1. Tổ chức mạng lưới cộng tác viên

a) Có 58 cộng tác viên được phân bổ cho các xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

(Phụ lục 02 kèm theo)

b) Bố trí cấp phó Mặt trận Tổ quốc hoặc các Tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã kiêm nhiệm làm cộng tác viên giảm nghèo ở cấp xã.

2. Tiêu chuẩn cộng tác viên

a) Có sức khỏe tốt, có khả năng tiếp thu, nắm bắt và hướng dẫn thực hiện chính sách, dự án Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

b) Ưu tiên người đang cư trú trên địa bàn xã, thôn (làng).

3. Tuyển chọn cộng tác viên

Ban giảm nghèo cấp xã lựa chọn cán bộ kiêm nhiệm cộng tác viên làm công tác giảm nghèo phù hợp với công việc đảm trách và đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

Điều 5. Nhiệm vụ và chế độ cộng tác viên

1. Nhiệm vụ

a) Phối hợp và tổ chức tuyên truyền chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước về công tác giảm nghèo đến được với người dân, hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo.

b) Theo dõi, đề xuất việc thực hiện chính sách, dự án giảm nghèo bền vững trên địa bàn đảm bảo đúng đối tượng, mục tiêu của Chương trình.

c) Hướng dẫn xây dựng kế hoạch, dự án trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện khi kế hoạch, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Kết nối các nguồn lực hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo.

d) Phối hợp với cán bộ làm công tác lao động - thương binh và xã hội cấp xã tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm, phân loại các nhóm đối tượng hộ nghèo về thu nhập và thiếu hụt đa chiều để có chính sách hỗ trợ cho phù hợp với các nhóm đối tượng. Tổng hợp, báo cáo định kỳ, hằng năm thực hiện chính sách giảm nghèo trên địa bàn.

2. Chế độ

a) Được hỗ trợ mức phụ cấp kiêm nhiệm cộng tác viên làm công tác giảm nghèo ở cấp xã bằng 0,3 lần mức lương cơ sở/tháng.

b) Được tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nhằm nâng cao năng lực trong công tác giảm nghèo từ cấp huyện, cấp tỉnh.

Điều 6. Kinh phí thực hiện

1. Tổng kinh phí dự kiến trong giai đoạn 2018-2020 là **898.466.400 đồng** (*Tám trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng*), trong đó:

a) Năm 2018 là 271.440.000 đồng.

b) Năm 2019 là 298.584.000 đồng

c) Năm 2020 là 328.442.400 đồng.

(Phụ lục 03 kèm theo)

c) Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách tỉnh.

2. Trường hợp xã đặc biệt khó khăn hoàn thành xã nông thôn mới trước năm 2020 thì kéo dài thời gian hỗ trợ cho cộng tác viên làm công tác giảm nghèo cấp xã thêm 01 năm kể từ thời điểm có Quyết định công nhận hoàn thành xã nông thôn mới.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn các địa phương lựa chọn đội ngũ cộng tác viên làm công tác giảm nghèo theo đối tượng, tiêu chuẩn để tổ chức thực hiện.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn tổ chức tập huấn, đào tạo bồi dưỡng về công tác giảm nghèo cho cộng tác viên có đủ kiến thức, kỹ năng; qua đó giúp cho công tác giảm nghèo bền vững ở địa phương đạt kết quả.

Điều 8. Sở Tài chính

Cân đối nguồn kinh phí của tỉnh, phân bổ và hướng dẫn sử dụng kinh phí cho đội ngũ cán bộ cộng tác viên giảm nghèo cấp xã theo quy định.

Điều 9. Các sở, ban, ngành: Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Ban Dân tộc tỉnh và Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho cộng tác viên giảm nghèo cấp xã về chính sách, dự án

và hoạt động của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020 do sở, ban, ngành, đơn vị chủ trì, giúp đội ngũ cộng tác viên làm công tác giảm nghèo cấp xã nâng cao năng lực về kỹ năng và nhận thức, từng bước chủ động triển khai và thực hiện có kết quả dự án, chính sách của Chương trình trên địa bàn.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp huyện và cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chỉ đạo phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Nội vụ, Phòng Tài chính hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã xác định, lựa chọn đối tượng phù hợp với công việc được kiêm nhiệm; hàng năm cấp kinh phí cho cấp xã thực hiện.

b) Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn của huyện tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ cộng tác viên làm công tác giảm nghèo cấp xã.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Căn cứ tiêu chuẩn, đối tượng và đề nghị từ Ban giảm nghèo cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt cán bộ kiêm nhiệm làm cộng tác viên giảm nghèo trên địa bàn.

b) Chỉ đạo tổ chức thực hiện theo nhiệm vụ của cộng tác viên làm công tác giảm nghèo và đảm bảo các quyền lợi của cộng tác viên theo quy định.

c) Chỉ đạo Ban giảm nghèo cấp xã, bộ phận làm công tác lao động - thương binh và xã hội hỗ trợ, phối hợp giúp cho cộng tác viên làm công tác giảm nghèo thực hiện tốt nhiệm vụ đề ra.

Điều 11. Thời gian thực hiện: Từ năm 2018 đến hết năm 2020./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Quốc Dũng

Phụ lục 01

DANH MỤC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 30a; XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ VÀ THỊ TRẤN CÓ THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN CHƯƠNG TRÌNH 135
(Kèm theo Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh)



STT	Tên huyện	Tên xã, thị trấn	Xã, thị trấn có thôn đặc biệt khó khăn	Căn cứ Quyết định ban hành
1	I. Huyện Tuy Phước	Xã Phước Thắng		Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020
2	II. Huyện Phù Cát	Xã Cát Thành		
3		Xã Cát Khánh		
4		Xã Cát Minh		
5		Xã Cát Chánh		
6		Xã Cát Hải		
7		Xã Cát Tiến		
8	III. Huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Cát		
9		Xã Mỹ Lợi		
10		Xã Mỹ Thọ		
11		Xã Mỹ Thắng		
12		Xã Mỹ An		
13		Xã Mỹ Thành		
14		Xã Mỹ Đức		
15		Xã Mỹ Châu	Có 3 thôn đặc biệt khó khăn Chương trình 135	Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, II, I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020
16	IV. Huyện Hoài Nhơn	Xã Hoài Sơn	Có 1 thôn đặc biệt khó khăn Chương trình 135	Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày
17		Xã Hoài Hải		

18		Xã Hoài Thanh		25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020
19		Xã Tam Quan Nam		
20		Xã Hoài Mỹ		
21	V. Huyện Hoài Ân	Xã Ân Hảo Tây		Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu và diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020
22		Xã Ân Tường Đông		
23		Xã Ân Hữu		
24		Xã Ân Nghĩa		
25		Xã Bok Tới		
26		Xã Đắc Mang		
27		Xã Ân Sơn		
28	VI. Huyện Tây Sơn	Xã Vĩnh An		
29		Xã Tây Giang	Có 1 thôn đặc biệt khó khăn Chương trình 135	Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, II, I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020
30		Xã Tây Phú	Có 1 thôn đặc biệt khó khăn Chương trình 135	
31		Xã Tây Xuân	Có 1 thôn đặc biệt khó khăn Chương trình 135	
32		Xã Bình Tân	Có 2 thôn đặc biệt khó khăn Chương trình 135	
33	VII. Huyện Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	Có 10 thôn đặc biệt khó khăn Chương trình 135	
34		Xã Canh Vinh		Xã thuộc huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo
35		Xã Canh Hiến		
36		Xã Canh Hiệp		
37		Xã Canh Thuận		
38		Xã Canh Hòa		

39		Xã Canh Liên		
40	VIII. Huyện Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Sơn		
41		Xã Vĩnh Kim		
42		Xã Vĩnh Hảo		
43		Xã Vĩnh Hiệp		
44		Xã Vĩnh Thịnh		
45		Xã Vĩnh Quang		
46		Xã Vĩnh Hòa		
47		Xã Vĩnh Thuận		
48		Thị trấn Vĩnh Thạnh	Có 5 thôn đặc biệt khó khăn Chương trình 135	Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, II, I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020
49	IX. Huyện An Lão	Thị trấn An Lão	Có 5 thôn đặc biệt khó khăn Chương trình 135	
50		Xã An Hòa		
51		Xã An Tân		
52		Xã An Trung		
53		Xã An Hưng		
54		Xã An Dũng		
55		Xã An Vinh		
56		Xã An Quang		
57		Xã An Nghĩa		
58		Xã An Toàn		

Xã thuộc huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo

Phụ lục 02

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH CÔNG TÁC VIÊN LÀM CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2018-2020
 (Kèm theo Quyết định số 84/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh)



S TT	Địa phương	Tổng số xã, thị trấn	Trong đó: Số xã	Chương trình 30a		Xã, thị trấn vùng dân tộc thiểu số và miền núi			Số lượng công tác viên được phân bổ						
				Xã thuộc huyện 30a	Xã ĐBKK vùng bãi ngang	K h u v ự c I I	Trong đó:		X ã k h u v ự c III (C T 13 5)	Tổng cộng	Xã thuộc huyện 30a	Thị trấn thuộc huyện 30a có thôn ĐBKK	Xã ĐBKK vùng bãi ngang	Xã ĐBKK Chương trình 135	Xã có thôn ĐBKK Chương trình 135
							Số xã, thị trấn có thôn ĐBKK	Số thôn ĐBKK (CT 135)							
1	Huyện Vân Canh	7	6	6		1	1	10	6	7	6	1			
2	Huyện Vĩnh Thanh	9	8	8		1	1	5	8	9	8	1			
3	Huyện An Lão	10	9	9		1	1	5	9	10	9	1			
4	Huyện Hoài Ân	15	14			1			7	7				7	
5	Huyện Tây Sơn	15	14			6	4	5	1	5				1	4
6	Huyện Hoài Nhon	17	15		4	1	1	1		5			4		1

7	Huyện Phù Mỹ	19	17		7	2	1	3		8			7		1
8	Huyện Phù Cát	18	17		6	4				6			6		
9	Huyện Tuy Phước	13	11		1	1				1			1		
	Tổng cộng	123	111	23	18	1 8	9	29	31	58	23	3	18	8	6

Phụ lục 03
TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CÔNG TÁC VIÊN LÀM CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO CẤP XÃ
GIẢI ĐOẠN 2018-2020

(Kèm theo Quyết định số 84/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Địa phương	Số lượng cộng tác viên giảm nghèo cấp xã	KINH PHÍ HỖ TRỢ CÔNG TÁC VIÊN GIẢM NGHÈO THEO TỪNG NĂM			Tổng cộng
			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
			Hỗ trợ phụ cấp (0,3 lần lương cơ sở)	Hỗ trợ phụ cấp (0,3 lần lương cơ sở)	Hỗ trợ phụ cấp (0,3 lần lương cơ sở)	
1	Huyện Tuy Phước	1	4.680.000	5.148.000	5.662.800	15.490.800
2	Huyện Phù Cát	6	28.080.000	30.888.000	33.976.800	92.944.800
3	Huyện Phù Mỹ	8	37.440.000	41.184.000	45.302.400	123.926.400
4	Huyện Hoài Nhơn	5	23.400.000	25.740.000	28.314.000	77.454.000
5	Huyện Tây Sơn	5	23.400.000	25.740.000	28.314.000	77.454.000
6	Huyện Hoài Ân	7	32.760.000	36.036.000	39.639.600	108.435.600
7	Huyện Vân Canh	7	32.760.000	36.036.000	39.639.600	108.435.600
8	Huyện Vĩnh Thạnh	9	42.120.000	46.332.000	50.965.200	139.417.200
9	Huyện An Lão	10	46.800.000	51.480.000	56.628.000	154.908.000
	Tổng cộng	58	271.440.000	298.584.000	328.442.400	898.466.400